

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 31/12/2018	Số dư tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		325.786.016.684	315.679.322.113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37.798.452.305	93.580.035.383
1. Tiền	111		8.652.482.151	24.752.639.397
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.145.970.154	68.827.395.986
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	19.576.447.726	36.462.563.187
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.576.447.726	36.462.563.187
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139.441.739.311	114.541.495.959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	74.896.977.479	81.065.836.949
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	16.373.272.278	5.686.171.900
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	V.5	2.125.217.631	3.052.783.288
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6a	18.000.000.000	
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7a	33.375.309.751	31.278.779.633
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.8	(5.329.037.828)	(6.542.075.811)
IV. Hàng tồn kho	140	V.9	120.686.253.857	70.601.124.559
1. Hàng tồn kho	141		121.053.694.439	70.968.565.141
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(367.440.582)	(367.440.582)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.283.123.485	494.103.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a		
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.283.123.485	494.103.025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		359.531.374.703	320.043.998.539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110.761.921.280	113.101.591.034
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.6b		16.918.431.393
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.7b	110.761.921.280	96.183.159.641
II. Tài sản cố định	220		64.502.722.582	29.303.624.217
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	53.240.338.263	29.186.869.617
- Nguyên giá	222		63.383.880.973	38.888.770.589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.143.542.710)	(9.701.900.972)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	11.262.384.319	116.754.600
- Nguyên giá	228		11.600.717.056	350.263.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(338.332.737)	(233.509.200)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	20.502.628.561	1.536.418.520
- Nguyên giá	231		21.061.088.965	1.580.316.192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(558.460.404)	(43.897.672)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.254.228.509	35.502.057.972
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	28.254.228.509	35.502.057.972
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	134.300.216.573	135.066.279.493
1. Đầu tư vào công ty con	251		127.024.247.386	114.019.345.695
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		260.000.000	260.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(1.853.621.202)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.015.969.187	22.640.555.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.209.657.198	5.534.027.303
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	469.367.436	1.249.344.525
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	740.289.762	4.284.682.778
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		685.317.391.387	635.723.320.652

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư tại ngày 31/12/2018	Số dư tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		333.589.054.996	308.621.917.672
I. Nợ ngắn hạn	310		292.492.800.916	266.360.154.672
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	90.390.618.872	70.538.121.614
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	62.039.135.985	37.307.402.323
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	9.013.874.171	4.635.861.755
4. Phải trả người lao động	314		8.504.634.968	12.108.937.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	26.494.100.657	46.559.459.017
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	1.859.545.455	24.021.714.199
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	1.638.594.828	12.604.508.210
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22	72.464.868.000	49.758.818.678
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	2.587.884.443	3.487.231.814
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	17.499.543.537	5.338.099.286
II. Nợ dài hạn	330		41.096.254.080	42.261.763.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	577.740.000	225.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	40.518.514.080	42.036.763.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.25	351.728.336.391	327.101.402.980
I. Vốn chủ sở hữu	410		351.728.336.391	327.101.402.980
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.997.690.000	119.999.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.997.690.000	119.999.070.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.700.930.000	5.700.930.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.982.165.580	44.411.814.794
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151.047.550.811	156.989.588.186
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		75.564.615.771	63.629.162.352
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		75.482.935.040	93.360.425.834
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		685.317.391.387	635.723.320.652

Tiền Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

TỪ THỊ VIỆT

Kế toán trưởng

LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

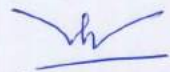
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		106.788.282.911	104.457.395.304	256.640.599.512	302.066.329.361
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	106.788.282.911	104.457.395.304	256.640.599.512	302.066.329.361
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	96.470.914.309	86.958.623.800	194.503.565.272	231.122.952.966
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.317.368.602	17.498.771.504	62.137.034.240	70.943.376.395
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.707.978.815	20.954.876.162	46.557.263.639	66.815.530.432
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	721.642.952	518.329.052	3.375.669.172	3.100.769.945
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		720.022.249	518.329.052	3.372.662.142	1.247.148.743
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	348.203.154	1.784.915.521	2.424.649.505	5.687.336.849
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.824.069.979	11.154.147.451	13.823.465.547	23.451.402.347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		19.131.431.332	24.996.255.642	89.070.513.655	105.519.397.686
11. Thu nhập khác	31	VI.7	172.625.438	59.568.267	1.254.250.710	278.984.357
12. Chi phí khác	32	VI.8	40.955.322	18.793.049	378.301.909	106.884.416
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		131.670.116	40.775.218	875.948.801	172.099.941
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.263.101.448	25.037.030.860	89.946.462.456	105.691.497.627
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.108.486.834	1.689.175.709	10.919.134.400	12.520.828.881
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.753.485.686	(431.665.579)	3.544.393.016	(189.757.088)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.401.128.928	23.779.520.730	75.482.935.040	93.360.425.834

Người lập biểu


TỪ THỊ VIỆT

Kế toán trưởng


LÊ MỸ PHƯỢNG

Ngày 23 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc


TRẦN HOÀNG HUÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		89.946.462.456	105.691.497.627
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.779.011.424	2.259.057.158
- Các khoản dự phòng	03		(2.112.385.354)	3.818.888.262
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.904.673	(10.426.809)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46.774.661.907)	(66.805.103.623)
- Chi phí lãi vay	06		3.372.662.142	1.247.148.743
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.212.993.434	46.201.061.358
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.621.977.329)	(24.576.600.812)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.547.384.662)	10.471.649.172
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(371.902.500)	26.404.704.499
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		409.346.484	(881.334.979)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.177.560.652)	(3.795.580.381)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.541.220.691)	(12.080.597.964)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.679.544.658)	(9.535.714.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(44.317.250.574)	32.207.586.093
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(55.092.856.237)	(62.447.159.012)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.093.008.507	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.790.180.175)	(9.700.112.474)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		43.219.312.842	17.259.582.292
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(453.338.583)	(6.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.084.100.000	10.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.129.262.213	17.307.660.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.189.308.567	(33.580.029.157)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		102.439.553.991	93.507.337.171
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(81.251.753.589)	(37.707.501.926)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(39.839.536.800)	(47.999.628.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.651.736.398)	7.800.207.245
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(55.779.678.405)	6.427.764.181
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		93.580.035.383	87.141.844.393
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.904.673)	10.426.809
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		37.798.452.305	93.580.035.383

Tiền Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

TÙ THỊ VIỆT

Kế toán trưởng

LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang (tên tiếng Anh là Tien Giang Investment and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là TICCO) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5303000020 (số mới là 1200526842) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004 và thay đổi đến lần thứ 15 ngày 12 tháng 7 năm 2018.

Vốn điều lệ: 131.997.690.000 đồng (Một trăm ba mươi một tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính: Số 46 – 48, đường Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Công ty có 03 (ba) đơn vị phụ thuộc và hạch toán kế toán phụ thuộc là: Xí nghiệp kinh doanh Vật liệu xây dựng có trụ sở đặt tại 90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang; Sàn giao dịch Bất động sản TICCO có trụ sở đặt tại Số 46 – 48, đường Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và Văn phòng đại diện TICCO có trụ sở tại số 47 Nguyễn Trãi, Phường 2, TX Gò Công, Tiền Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 42 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200526842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, thay đổi lần thứ 15 ngày 12 tháng 7 năm 2018, hoạt động của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp; Thi công các công trình thủy lợi: Trạm bơm, cống, đập, đê, kè sông, kè biển các loại, hồ chứa nước và nạo vét rạch, kênh mương;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh cát san lấp;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình công nghiệp
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Thi công các công trình giao thông: cầu giao thông, cầu cảng, đường giao thông các loại, hệ thống cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi. Chi tiết: Trung đại tu thiết bị, sửa chữa và đóng mới sà lan;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công các sản phẩm cơ khí, cửa cống công trình thủy lợi;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh bê tông tươi và các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng: khu công nghiệp, khu dân cư, đường giao thông;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Khảo sát thiết kế các công trình xây dựng, giao thông, thủy lợi; tư vấn đấu thầu, giám sát;
- Quảng cáo. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Khai thác vận tải; thiết kế, sản xuất, chế tạo thiết bị nâng.
- Bán buôn chuyên doanh khác. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm bằng vật liệu composite
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Cho thuê xe có động cơ.

3. Cấu trúc tập đoàn

3.1. Các công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	Lô số 1, 2, 3, 4, 5, 6 khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	66,67%	66,67%
3	Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO	90 Đinh Bộ Lĩnh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	100,00%	100,00%
5	Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng TICCO	90 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 9, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	100,00%	100,00%

3.2. Công ty liên kết

STT	Tên công ty con	Địa chỉ	Quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty Cổ phần Testco	Lô số 1, 2, 3 khu công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	20,00%	20,00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo này lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, được soạn lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Tiền và tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Nhập trước – xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Nguyên tắc ghi nhận giá trị TSCĐ hữu hình

Giá trị của tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	04 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04 năm

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và giá trị quyền sử dụng đất của công ty.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất.

Phần mềm kế toán

Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm

7. Bất động sản đầu tư

Giá trị bất động sản cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính từ thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi nhận tăng nguyên giá.

8. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phân loại các khoản đầu tư

- Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con.
- Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.
- Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các đơn vị khác được trích lập khi các đơn vị này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các đơn vị này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chi phí mua sắm tài sản cố định

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp mở rộng, và chi phí lãi vay... liên quan đến các công trình,

tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của công ty còn dở dang tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,....tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào “Chi phí trả trước dài hạn” để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh)

10. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối niên độ kế toán và chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp hoàn thành và được lập vào cuối kỳ kế toán.

Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản nợ dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất khu dân cư Long Thạnh Hưng và dự án khu nhà ở TM xã Trung An được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ký kết đồng thời thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên cho người mua đã được hoàn tất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định khi Công ty xuất hóa đơn cho khách hàng theo 2 trường hợp:

- Khi có biên bản nghiệm thu hoàn thành và xác nhận giữa hai bên A và B cho từng giai đoạn của hợp đồng xây dựng;
- Căn cứ vào khối lượng công việc thực hiện hoàn thành theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều kiện của hợp đồng xây dựng.

16. Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng

Giá vốn bất động sản được chuyển nhượng bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất, nhà và các chi phí khác có liên quan được phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- Các chi phí về đất và phát triển đất;
- Các chi phí xây dựng và liên quan đến xây dựng;

- Các chi phí khác có liên quan phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản như các chi phí phát sinh từ hoạt động phát triển đất và công trình trên đất hiện tại và trong tương lai của dự án (như chi phí phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật chung và chi phí phát triển quỹ đất bắt buộc dành cho các mục đích công cộng,...).

17. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 31/12/2018	Số dư 01/01/2018
Tiền mặt	403.166.077	308.843.451
Tiền gửi ngân hàng (i)		
- VNĐ	8.152.727.333	24.344.709.223
- USD	8.203.885	8.331.498
- EUR	88.384.856	90.755.225
Các khoản tương đương tiền (ii)	29.145.970.154	68.827.395.986
Cộng	37.798.452.305	93.580.035.383

(i) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tiền gửi ngân hàng	Gốc ngoại tệ	Tương đương VNĐ
- USD	354,15	8.203.885
- EUR	3.351,72	88.384.856

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 4,1%/ năm đến 5,0%/ năm (năm 2017: 4,3%/ năm đến 5,2%/ năm).

Trong đó số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang là 5.605.550.805 đồng đã được đảm bảo cho hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn số 01/2018/433488/HĐTĐ ngày 26 tháng 10 năm 2018 và các khoản bảo lãnh ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang theo hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2018/433488/HĐBL ngày 26 tháng 10 năm 2018 của công ty.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số dư 31/12/2018	Số dư 01/01/2018
Ngắn hạn	19.576.447.726	36.462.563.187
Tiền gửi có kỳ hạn	19.576.447.726	36.462.563.187
Dài hạn	7.015.969.187	22.640.555.000
Tiền gửi có kỳ hạn	7.015.969.187	22.640.555.000
Cộng	26.592.416.913	59.103.118.187

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (ngắn hạn) và trên 1 năm (dài hạn) tại các Ngân hàng thương mại có lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,7%/năm (năm 2017 từ 5,3%/ năm đến 6,5%/ năm).

Trong đó, các số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Tiền Giang là 4.816.938.996 đồng (trong đó ngắn hạn: 2.406.786.365 đồng và dài hạn 2.410.152.631 đồng), đã được đảm bảo cho khoản bảo lãnh ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Tiền Giang theo hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2018/433488/HĐBL ngày 26 tháng 10 năm 2018.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	127.024.247.386		130.954.567.844	114.019.345.695	(1.853.621.202)	112.165.724.493
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	100.000.000.000	-	100.000.000.000	74.000.000.000	-	74.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	10.000.000.000		13.930.320.458	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang (*)	-	-	-	14.519.345.695	(1.853.621.202)	12.665.724.493
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO	6.524.247.386	-	6.524.247.386	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng TICCO	3.500.000.000		3.500.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	260.000.000		395.466.852	260.000.000		350.598.441
Công ty Cổ phần Testco	260.000.000	-	395.466.852	260.000.000	-	350.598.441
Cộng	127.284.247.386	-	131.350.034.696	114.279.345.695	(1.853.621.202)	112.516.322.934

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết là giá được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào Báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên kết tại thời điểm lập báo cáo.

(*) Công ty đã hoàn tất việc thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TICCO An Giang không còn là công ty con của công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***3. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	Số dư 31/12/2018	Số dư 01/01/2018
Phải thu khách hàng bán vật liệu xây dựng	1.712.235.400	23.723.669.010
Phải thu khách hàng thi công công trình xây dựng	63.437.911.009	45.119.097.009
Phải thu khách hàng sửa chữa, gia công cơ khí	5.010.288.000	5.590.112.540
Phải thu khách hàng thi công cơ giới	3.000.000.000	3.597.603.720
Phải thu khách hàng bất động sản	1.736.543.070	3.035.354.670
Cộng	74.896.977.479	81.065.836.949

Chi tiết phải thu ngắn hạn của các khách hàng sau:**Phải thu các bên liên quan:**

Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	5.800.000.000	10.111.082.030
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	5.917.076.639	5.538.863.630
Cty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	3.668.344.732	12.750.200.362
Cty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO	-	21.714.000
Cty TNHH MTV Vật liệu xây dựng TICCO	-	-

Phải thu các khách hàng khác:

Trung tâm QLKT công trình thủy lợi Long An	2.679.000.000	2.526.968.000
Ban quản lý các dự án đầu tư huyện Cai Lậy	10.941.958.775	-
Ban QL Các Dự Án ĐT và XD Công Trình Giao Thông	4.758.564.222	774.249.000
Ban QLDA ĐT XD CT NN và PTNT Tiền Giang	10.214.761.000	4.520.430.000
Ban QLDA công trình NN và PTNT Cà Mau	-	4.809.549.538
Ban QLDA ĐT XD CT NN và PTNT Bến Tre	6.204.541.013	5.317.999.000
BQL các tiểu dự án RETA	2.754.028.984	4.197.521.000
Khách hàng KDC Long Thành Hưng	1.522.543.070	1.730.624.670
Các khách hàng khác	20.436.159.044	29.540.884.719
Cộng	74.896.977.479	81.065.836.949

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số dư 31/12/2018	Số dư 01/01/2018
Trả trước cho người bán kinh doanh VLXD	-	166.880.200
Trả trước cho người bán thi công công trình	13.249.940.630	3.368.582.000
Trả trước cho người bán cơ khí	-	671.000.000
Trả trước cho người bán kinh doanh bất động sản	3.123.331.648	1.479.709.700
	16.373.272.278	5.686.171.900

Chi tiết trả trước các người bán sau:**Trả trước người bán là các bên liên quan:**

Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	769.128.000	768.008.000
Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	3.646.510.630	357.095.000
Cty TNHH MTV Cơ khí công trình TICCO		671.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cty TNHH MTV Xây dựng thủy lợi TICCO	742.190.882	1.813.279.000
Trả trước người bán khác:		
Trung tâm phát triển quỹ đất H. Gò Công Đông	288.883.200	288.883.200
Trung tâm phát triển quỹ đất TX Gò Công	1.150.000.000	500.000.000
Công ty CP XD Hạ Tầng GT Thủy Lợi Hà Nội	6.800.627.000	
Các nhà cung cấp khác	2.975.932.566	1.287.906.700
Cộng	16.373.272.278	5.686.171.900

5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	Số dư 31/12/2018	Số dư 01/01/2018
Công ty TNHH DV TM XD VT Vinh Phát		274.610.652
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập		652.955.005
Ban QLDA ĐT huyện Châu Thành	2.125.217.631	2.125.217.631
	2.125.217.631	3.052.783.288

6. Phải thu về cho vay

	Số dư 31/12/2018	Số dư 01/01/2018
a/ Ngắn hạn	18.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	10.000.000.000	
	5.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO		
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	3.000.000.000	-
b/ Dài hạn	-	16.918.431.393
Công ty TNHH MTV Bê Tông Ticco	-	16.918.431.393
	18.000.000.000	16.918.431.393

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, đường Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***7. Phải thu khác**

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	33.375.309.751	(10.500.000)	31.278.779.633	(265.668.853)
Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	2.165.705.753	-	4.816.996.258	-
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	1.092.000.000	-	574.796.932	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thủy lợi TICCO	3.266.275.774	-	2.728.715.959	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí công trình TICCO	462.960.431	-	1.615.241.528	-
Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng TICCO	1.252.748.213	-	-	-
Sở Tài chính tỉnh An Giang	-	-	255.168.853	(255.168.853)
Trung tâm Phát triển Quỹ đất H. Gò Công Đông	3.529.020.000	-	3.529.020.000	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Gò Công	178.820.000	-	328.190.000	-
Tạm ứng nhân viên	4.716.139.362	-	3.389.181.082	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	16.711.640.218	(10.500.000)	14.041.469.021	(10.500.000)
<i>Lãi tiền gửi, cho vay phải thu</i>	<i>654.263.075</i>	<i>-</i>	<i>1.622.721.110</i>	<i>-</i>
<i>Tạm ứng cổ tức</i>	<i>15.839.694.800</i>	<i>-</i>	<i>11.999.879.000</i>	<i>-</i>
<i>Thuế TNCN phải thu lại</i>	<i>10.076.837</i>	<i>-</i>	<i>10.076.837</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản bảo hiểm phải thu</i>	<i>20.312.406</i>	<i>-</i>	<i>36.400.458</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>187.293.100</i>	<i>(10.500.000)</i>	<i>372.391.616</i>	<i>(10.500.000)</i>
b/ Dài hạn	110.761.921.280	-	96.183.159.641	-
Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	110.100.030.050	-	96.183.159.641	-
Ký quỹ	661.891.230	-	-	-
Cộng	144.137.231.031	(10.500.000)	127.461.939.274	(265.668.853)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, đường Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***8. Nợ xấu**

	31/12/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.167.865.088	166.553.760	(5.001.311.328)	6.389.399.188	430.218.730	(5.959.180.458)
Công ty Cổ phần GTVT Kiên Giang	925.888.360		(925.888.360)	925.888.360	-	(925.888.360)
Công ty CP ĐTXD Thủy lợi Lâm Đồng	284.333.500		(284.333.500)	284.333.500	-	(284.333.500)
Bà Đặng Thị Linh	201.000.000		(201.000.000)	713.000.000	-	(713.000.000)
Các khách hàng khác	3.756.643.288	166.553.760	(3.590.089.468)	4.466.177.328	430.218.730	(4.035.958.598)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	317.226.500		(317.226.500)	317.226.500	-	(317.226.500)
Công ty Sagel	115.496.500		(115.496.500)	115.496.500	-	(115.496.500)
Công ty Kiến trúc P.A	50.000.000		(50.000.000)	50.000.000	-	(50.000.000)
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Simon	56.000.000		(56.000.000)	56.000.000	-	(56.000.000)
DNTN Tấn Hưng 1	40.349.000		(40.349.000)	40.349.000	-	(40.349.000)
Công ty TNHH Thiết kế & Quảng cáo Đ.P.Nam	16.181.000		(16.181.000)	16.181.000	-	(16.181.000)
Ông Võ Trọng Kỳ	39.200.000		(39.200.000)	39.200.000	-	(39.200.000)
Phải thu ngắn hạn khác	10.500.000		(10.500.000)	265.668.853	-	(265.668.853)
Sở Tài chính An Giang	-		-	255.168.853	-	(255.168.853)
Ông Nguyễn Hữu Đăng Khoa	10.500.000		(10.500.000)	10.500.000	-	(10.500.000)
Cộng	5.495.591.588	166.553.760	(5.329.037.828)	6.972.294.541	430.218.730	(6.542.075.811)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***9. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	120.677.118	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	396.939.958	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	113.932.593.528	(367.440.582)	55.593.799.640	(367.440.582)
Thành phẩm bất động sản	7.121.100.911		13.073.217.196	-
Hàng hóa	-	-	1.783.931.229	-
Cộng	121.053.694.439	(367.440.582)	70.968.565.141	(367.440.582)

(*) Bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình sau:

	Số dư 31/12/2018	Số dư 01/01/2018
Khu nhà ở TM xã Trung An	4.844.942.068	20.780.607.595
KDC đường Nguyễn Trãi nối dài	99.504.673.451	33.957.743.916
KDC Mỹ Thạnh Hưng	60.173.509	60.173.509
KDC đường Nguyễn Trọng Dân	694.865.357	324.811.591
Các công trình xây dựng	8.827.939.143	470.463.029
Cộng	113.932.593.528	55.593.799.640

10. Chi phí trả trước

	Số dư 31/12/2018	Số dư 01/01/2018
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	469.367.436	1.249.344.525
Công cụ, dụng cụ	469.367.436	808.517.406
Chi phí sửa chữa	-	440.827.119
Cộng	469.367.436	1.249.344.525

11. Tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2018	3.434.904.215	16.017.278.306	19.035.176.250	401.411.818	38.888.770.589
Tăng trong kỳ	12.129.769.726	10.522.039.958	10.919.388.201	1.398.072.421	34.969.270.306
Giảm trong kỳ	302.094.980	7.613.153.179	2.558.911.763	-	10.474.159.922
31/12/2018	15.262.578.961	18.926.165.085	27.395.652.688	1.799.484.239	63.383.880.973
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2018	3.058.341.108	2.975.712.303	3.338.475.592	329.371.969	9.701.900.972
Tăng trong kỳ	426.430.351	1.911.125.784	2.601.824.425	235.536.315	5.174.916.875
Giảm trong kỳ	159.439.032	2.885.616.096	1.688.220.009	-	4.733.275.137
31/12/2018	3.325.332.427	2.001.221.991	4.252.080.008	564.908.284	10.143.542.710
Giá trị còn lại					
01/01/2018	376.563.107	13.041.566.003	15.696.700.658	72.039.849	29.186.869.617
31/12/2018	11.937.246.534	16.924.943.094	23.143.572.680	1.234.575.955	53.240.338.263
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng					
01/01/2018	2.797.740.414	111.378.140	1.134.511.500	284.330.000	4.327.960.054
31/12/2018	2.797.740.414	111.378.140	757.309.744	284.330.000	3.950.758.298
Tổng GTCL của TSCĐ đang thế chấp để đảm bảo nợ vay:					
01/01/2018	169.737.371	12.489.735.971	15.433.057.297	72.039.849	28.164.570.488
31/12/2018	11.765.876.634	16.924.943.094	23.143.572.680	46.314.297	51.880.706.705

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***12. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Quyền sử dụng đất của công ty được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất.

	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
01/01/2018	350.263.800	-	350.263.800
Tăng trong kỳ	-	11.250.453.256	11.250.453.256
Giảm trong kỳ	-	-	-
31/12/2018	350.263.800	11.250.453.256	11.600.717.056
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2018	233.509.200		233.509.200
Tăng trong kỳ	58.377.300	46.446.237	104.823.537
Khấu hao trong kỳ	58.377.300	46.446.237	104.823.537
Giảm trong kỳ	-	-	-
31/12/2018	291.886.500	46.446.237	338.332.737
Giá trị còn lại			
01/01/2018	116.754.600		116.754.600
31/12/2018	58.377.300	11.204.007.019	11.262.384.319

Quyền sử dụng đất tại địa chỉ 46-48 Nguyễn Công Bình, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang của công ty đang thế chấp để đảm bảo cho khoản vay bổ sung vốn lưu động để đầu tư khu dân cư đường Nguyễn Trãi nối dài tại Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang. Giá trị còn lại của tài sản đang thế chấp là 2.802.256.563 đồng

13. Bất động sản đầu tư

	Dãy kiot cho thuê	Văn phòng cho thuê	Cộng
Nguyên giá			
01/01/2018	1.580.316.192	-	1.580.316.192
Tăng trong kỳ	-	19.480.772.773	19.480.772.773
Giảm trong kỳ	-	-	-
30/09/2018	1.580.316.192	19.480.772.773	21.061.088.965
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2018	43.897.672		43.897.672
Tăng trong kỳ	263.386.032	251.176.700	514.562.732
Khấu hao trong kỳ	263.386.032	251.176.700	514.562.732
Giảm trong kỳ	-	-	-
31/12/2018	307.283.704	251.176.700	558.460.404
Giá trị còn lại			
01/01/2018	1.536.418.520		1.536.418.520
31/12/2018	1.273.032.488	19.229.596.073	20.502.628.561

Quyền sử dụng đất của văn phòng cho thuê đang thế chấp để đảm bảo cho khoản vay bổ sung vốn lưu động để đầu tư khu dân cư đường Nguyễn Trãi nối dài tại Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang. Giá trị còn lại của tài sản đang thế chấp là 1.421.971.476 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***14. Chi phí xây dựng dở dang**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	<i>5.921.713.617</i>	<i>7.681.913.720</i>
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>22.332.514.892</i>	<i>27.820.144.252</i>
Văn phòng làm việc TICCO	-	6.123.174.462
Cụm Công Nghiệp Gia Thuận 1	21.317.518.580	21.130.603.478
Cụm Công Nghiệp Gia Thuận 2	952.988.642	504.358.642
Nhà kho cho thuê	62.007.670	62.007.670
Cộng	<u>28.254.228.509</u>	<u>35.502.057.972</u>

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số tiền tạm thu KD BĐS	CP dự phòng và phân bổ	Các khoản lỗ tính thuế	Cộng
Số dư 01/01/2018	311.820.207	615.213.071	3.357.649.500	4.284.682.778
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(304.950.292)	(411.103.257)	(2.828.339.467)	(3.544.393.016)
Số dư 31/12/2018	6.869.915	204.109.814	529.310.033	740.289.762

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số dư 31/12/2018</u>	<u>Số dư 01/01/2018</u>
Phải trả người bán vật liệu xây dựng	3.120.016.557	12.629.599.230
Phải trả người bán thi công công trình	81.557.922.306	53.576.008.408
Phải trả người bán thi công cơ giới	-	37.520.998
Phải trả người bán gia công cơ khí	3.795.023.621	3.634.826.912
Phải trả người bán bất động sản	1.917.656.388	660.166.066
Cộng	<u>90.390.618.872</u>	<u>70.538.121.614</u>

Chi tiết phải trả ngắn hạn của các người bán sau:**Phải trả người bán là các bên liên quan:**

Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO	227.848.000	140.776.020
Công ty Cổ phần Xây dựng TICCO	35.994.720.959	17.570.430.400
Cty TNHH MTV Cơ khí công trình TICCO	3.798.544.716	3.634.826.912
Cty TNHH MTV Xây dựng thủy lợi TICCO	38.524.641.968	25.011.267.282

Phải trả người bán khác:

Cty Cổ phần 6.3	4.628.510.052	4.209.282.052
Công ty CP Xây dựng Thới Bình	357.230.000	3.357.230.000
DNTN Lê Thành Tài	1.733.200.173	4.950.564.735
Công ty TNHH XD & GT Hưng Vạn	380.160.000	5.223.168.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 31/12/2018	Số dư 01/01/2018
Các khách hàng khác	4.745.763.004	6.440.576.213
Cộng	90.390.618.872	70.538.121.614

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số dư 31/12/2018	Số dư 01/01/2018
Người mua vật liệu xây dựng trả tiền trước	5.805.000	22.960.000
Người mua thi công công trình trả tiền trước	59.133.138.485	30.116.335.823
Người mua gia công cơ khí trả tiền trước	2.477.561.000	-
Người mua thi công cơ giới trả tiền trước	7.800.000	7.800.000
Người mua bất động sản trả tiền trước	414.831.500	7.160.306.500
Cộng	62.039.135.985	37.307.402.323

Chi tiết khoản người mua ứng tiền trước sau:

Ban QLDA ĐT XD CT NN và PTNT Bến Tre	43.528.698.212	18.328.747.600
Ban đầu tư và xây dựng thủy lợi 10	11.644.911.000	-
Ban quản lý các dự án đầu tư huyện Cai Lậy	-	2.992.010.000
BQL dự án đầu tư và xây dựng huyện Châu Thành	1.183.020.225	34.156.471
Khách hàng bất động sản	414.831.500	1.206.286.500
Các khách hàng khác	5.267.675.048	14.746.201.752
Cộng	62.039.135.985	37.307.402.323

18. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2018	Số phát sinh trong kỳ		Số dư 31/12/2018
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp trong nước	-	3.189.887.379	3.189.887.379	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.056.792.422	1.056.792.422	-
Thuế nhập khẩu	-	63.641.568	63.641.568	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.548.860.321	10.919.134.400	6.541.220.691	8.926.774.030
Thuế TNCN	87.001.434	2.665.178.171	2.665.079.464	87.100.141
Tiền thuê đất	-	326.249.319	326.249.319	-
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	4.635.861.755	18.227.883.259	13.849.870.843	9.013.874.171

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số dư 31/12/2018	Số dư 01/01/2018
Giá vốn ước tính các dự án khu dân cư	22.993.323.094	42.891.392.422
Chi phí thi công công trình xây dựng	3.275.753.287	3.282.841.627
Chi phí lãi vay phải trả	96.069.975	230.433.127
Các chi phí phải trả khác	128.954.301	154.791.841

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 31/12/2018	Số dư 01/01/2018
Cộng	26.494.100.657	46.559.459.017
20. Phải trả ngắn hạn khác		
	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	1.638.594.828	12.604.508.210
Kinh phí công đoàn	23.798.553	23.798.553
Thù lao HĐQT	66.688.731	66.688.731
Thuế TNCN	5.967.802	5.967.802
Công ty Cổ phần Testco (*)	13.186.591	13.186.591
Công ty Cổ phần 6.3	714.471.536	1.695.939.950
Hoa hồng bán hàng	484.779.174	484.779.174
Cổ tức	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	176.790.020	176.790.020
Thu trước tiền bán cổ phần tại công ty con	-	10.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	32.500.000	-
Các khoản phải trả khác	120.412.421	137.357.389
b) Dài hạn	577.740.000	225.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	577.740.000	225.000.000
Cộng	2.216.334.828	12.829.508.210
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	13.186.591	13.186.591

21. Doanh thu chưa thực hiện

	Số dư 31/12/2018	Số dư 01/01/2018
Thu tiền trước bán đất nền		24.021.714.199
Thu tiền trước cho thuê bất động sản	272.160.000	-
Doanh thu chưa thực hiện công trình thi công xây dựng	1.587.385.455	-
Cộng	1.859.545.455	24.021.714.199

22. Vay và nợ thuê tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	72.464.868.000	72.464.868.000	96.378.089.911	(73.672.040.589)	49.758.818.678	49.758.818.678
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>19.340.438.000</i>	<i>19.340.438.000</i>	<i>43.737.797.411</i>	<i>(50.199.477.089)</i>	<i>25.802.117.678</i>	<i>25.802.117.678</i>
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (i)	19.340.438.000	19.340.438.000	43.737.797.411	(50.199.477.089)	25.802.117.678	25.802.117.678
<i>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả</i>	<i>32.179.680.000</i>	<i>32.179.680.000</i>	<i>42.382.792.500</i>	<i>(23.472.563.500)</i>	<i>13.269.451.000</i>	<i>13.269.451.000</i>
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả (ii)	3.902.000.000	3.902.000.000	5.350.000.000	(2.286.000.000)	838.000.000	838.000.000
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang đến hạn trả (iii)	-	-	4.021.800.000	(12.862.501.000)	8.840.701.000	8.840.701.000
Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang đến hạn trả (iv)	28.277.680.000	28.277.680.000	33.010.992.500	(8.324.062.500)	3.590.750.000	3.590.750.000
<i>Vay dài hạn cá nhân đến hạn trả (v)</i>	<i>20.944.750.000</i>	<i>20.944.750.000</i>	<i>10.257.500.000</i>	<i>-</i>	<i>10.687.250.000</i>	<i>10.687.250.000</i>
b) Dài hạn	40.518.514.080	40.518.514.080	58.701.756.580	(60.220.005.500)	42.036.763.000	42.036.763.000
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (ii)						
Trong vòng 1 năm	3.902.000.000	3.902.000.000	5.350.000.000	(2.286.000.000)	838.000.000	838.000.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	16.403.256.580	16.403.256.580	18.546.256.580	(5.495.000.000)	3.352.000.000	3.352.000.000
Sau 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	20.305.256.580	20.305.256.580	23.896.256.580	(7.781.000.000)	4.190.000.000	4.190.000.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(3.902.000.000)	(3.902.000.000)	(5.350.000.000)	2.286.000.000	(838.000.000)	(838.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số phải trả sau 12 tháng	16.403.256.580	16.403.256.580	18.546.256.580	(5.495.000.000)	3.352.000.000	3.352.000.000
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tiền Giang (iii)						
Trong vòng 1 năm	-	-	2.154.675.000	(10.995.376.000)	8.840.701.000	8.840.701.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	-	-	-	(3.988.013.000)	3.988.013.000	3.988.013.000
Cộng	-	-	2.154.675.000	(14.983.389.000)	12.828.714.000	12.828.714.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	-	-	(2.154.675.000)	10.995.376.000	(8.840.701.000)	(8.840.701.000)
Số phải trả sau 12 tháng	-	-	-	(3.988.013.000)	3.988.013.000	3.988.013.000
Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Tiền Giang (iv)						
Trong vòng 1 năm	28.277.680.000	28.277.680.000	33.010.992.500	(8.324.062.500)	3.590.750.000	3.590.750.000
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	21.208.257.500	21.208.257.500	29.084.000.000	(40.479.492.500)	32.603.750.000	32.603.750.000
Cộng	49.485.937.500	49.485.937.500	62.094.992.500	(48.803.555.000)	36.194.500.000	36.194.500.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 1 năm (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(28.277.680.000)	(28.277.680.000)	(33.010.992.500)	8.324.062.500	(3.590.750.000)	(3.590.750.000)
Số phải trả sau 12 tháng	21.208.257.500	21.208.257.500	29.084.000.000	(40.479.492.500)	32.603.750.000	32.603.750.000
Vay dài hạn cá nhân (v)	2.907.000.000	2.907.000.000	11.071.500.000	(10.257.500.000)	2.093.000.000	2.093.000.000
Tổng cộng	112.983.382.080	112.983.382.080	155.079.846.491	(133.892.046.089)	91.795.581.678	91.795.581.678

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có chi tiết các khoản vay và nợ của các tổ chức tín dụng và cá nhân như sau:

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/433488/HĐTD ngày 26/10/2018 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 26/10/2019. Các khoản vay tại ngày 31/12/2018 có thời gian vay 8 tháng và chịu lãi suất theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng, gia công các sản phẩm cơ khí, cửa công công trình thủy lợi và thi công các công trình. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất thuê tại số 90, đường Đinh Bộ Lĩnh, P.9, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang và các tài sản cố định hữu hình theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/433488/HĐBĐ ngày 26/10/2018, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và quyền đòi nợ (khoản phải thu) để thế chấp cho khoản vay này.

Ngoài ra, Công ty còn ký kết với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2018/433488/HĐBL ngày 26/10/2018 với hạn mức bảo lãnh là 200.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức bảo lãnh kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 26/10/2019. Như điều kiện đảm bảo tại Hợp đồng tín dụng hạn mức được trình bày ở trên, Công ty còn ký quỹ 5%/ giá trị bảo lãnh bằng tiền gửi không kỳ hạn hoặc cầm cố bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để đảm bảo cho Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức này.

(ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang bao gồm các khoản vay sau

(ii.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2017/433488/HĐTD ngày 19 tháng 12 năm 2017:

- Hạn mức tín dụng: 4.190.000.000VND;
- Thời hạn của Hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích khoản vay: đầu tư 3 xe trộn bê tông HYUNDAI HD270;
- Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành trong tương lai để đảm bảo cho khoản vay này;
- Tại ngày 31/12/2018, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 02/2017/433488/HĐTD là: 3.352.000.000 đồng.

(ii.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/433488/HĐTD ngày 28 tháng 03 năm 2018:

- Hạn mức tín dụng: 2.900.000.000VND;
- Thời hạn của Hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích khoản vay: Mua 1 trạm trộn bê tông 120m³/h;
- Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành trong tương lai để đảm bảo cho khoản vay này;
- Tại ngày 31/12/2018, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 01/2018/433488/HĐTD là: 2.465.000.000 đồng

(ii.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/433488/HĐTD ngày 23 tháng 05 năm 2018

- Hạn mức tín dụng: 8.400.000.000VND;
- Thời hạn của Hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Mục đích khoản vay: Mua 6 xe trộn bê tông Hyundai HD720;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành trong tương lai để đảm bảo cho khoản vay này;
 - Tại ngày 31/12/2018, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 02/2018/433488/HĐTD là: 7.800.000.000 đồng
- (ii.4) Hợp đồng tín dụng số 03/433488/HĐTD ngày 04 tháng 06 năm 2018
- Hạn mức tín dụng: 2.390.000.000VNĐ;
 - Thời hạn của Hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Mục đích khoản vay: Mua 15 bộ khuôn cọc D500 mm x 15.4m; 05 bộ khuôn D600 mm x L15.4m và thiết bị gia tốc kèm theo;
 - Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành trong tương lai để đảm bảo cho khoản vay này;
 - Tại ngày 31/12/2018, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 03/2018/433488/HĐTD là: 2.150.844.400 đồng
- (ii.5) Hợp đồng tín dụng số 04/433488/HĐTD ngày 14 tháng 06 năm 2018
- Hạn mức tín dụng: 3.300.000.000VNĐ;
 - Thời hạn của Hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Mục đích khoản vay: Mua 1 xe tải hiệu Hyundai HD210 và 1 bơm bê tông Putzmeister;
 - Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành trong tương lai để đảm bảo cho khoản vay này;
 - Tại ngày 31/12/2018, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 04/2018/433488/HĐTD là: 2.941.422.000 đồng
- (ii.6) Hợp đồng tín dụng số 04/433488/HĐTD ngày 13 tháng 07 năm 2018
- Hạn mức tín dụng: 1.680.000.000VNĐ;
 - Thời hạn của Hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Mục đích khoản vay: Mua 20 bộ khuôn cọc tròn D350mm, L10.4M (10.4+2) và 20 thiết bị căng cọc D350mm;
 - Tài sản đảm bảo: các tài sản hình thành trong tương lai để đảm bảo cho khoản vay này;
 - Tại ngày 31/12/2018, số dư nợ vay của hợp đồng tín dụng 04/2018/433488/HĐTD là: 1.595.990.180 đồng

(iv) Khoản vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTD ngày 26 tháng 07 năm 2017 với hạn mức tín dụng là 58.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, mục đích vay để đầu tư xây dựng đường Nguyễn Trãi nối dài và khu dân cư hai bên đường, công ty dùng các quyền sử dụng đất của khu dân cư Long Thạnh Hưng, dự án khu nhà ở thương mại xã Trung An và các tài sản khác để đảm bảo cho hợp đồng vay này. Tại ngày 31/12/2018, số dư nợ vay là 49.485.937.500 đồng

(v) Khoản vay dài hạn các cá nhân thuộc diện đền bù giải tỏa trong dự án Nguyễn Trãi nối dài và khu dân cư hai bên đường với thời hạn vay là 15 tháng đến 20 tháng, lãi suất là 0%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động thực hiện dự án. Hình thức vay: Tín chấp.

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Số dư 31/12/2018	Số dư 01/01/2018
Dự phòng phải trả các công trình cơ khí	64.757.914	235.138.571
Dự phòng phải trả các công trình thi công xây dựng	2.523.126.529	3.252.093.243
Cộng	2.587.884.443	3.487.231.814

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số dư 01/01/2018	Sử dụng các quỹ trong năm	Trích lập các quỹ trong năm	Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	Số dư 31/12/2018
Quỹ khen thưởng	1.401.523.066	866.473.240	2.785.552.618	-	3.320.602.444
Quỹ phúc lợi	1.187.515.252	1.809.673.243	12.070.728.011	-	11.448.570.020
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	18.689.895	-	-	18.689.895	-
Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	2.730.371.073	-	-	-	2.730.371.073
Cộng	5.338.099.286	2.676.146.483	14.856.280.629	18.689.895	17.499.543.537

25. Vốn đầu tư chủ sở hữu

a. Tình hình vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/01/2017	119.999.070.000	5.700.930.000	35.776.975.740	118.121.801.546	279.598.777.286
Tăng vốn trong năm trước			-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	93.360.425.834	93.360.425.834
Trích lập các quỹ	-	-	8.634.839.054	(18.492.918.194)	(9.858.079.140)
Chia cổ tức	-	-	-	(35.999.721.000)	(35.999.721.000)
31/12/2017	119.999.070.000	5.700.930.000	44.411.814.794	156.989.588.186	327.101.402.980
01/01/2018	119.999.070.000	5.700.930.000	44.411.814.794	156.989.588.186	327.101.402.980
Tăng từ phát hành cổ phiếu trả cổ tức	11.998.620.000	-	-	-	11.998.620.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	75.482.935.040	75.482.935.040
Trích lập các quỹ	-	-	18.570.350.786	(33.426.631.415)	(14.856.280.629)
Chia cổ tức	-	-	-	(47.998.341.000)	(47.998.341.000)
31/12/2018	131.997.690.000	5.700.930.000	62.982.165.580	151.047.550.811	351.728.336.391

b. Vốn điều lệ

Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ.ĐHĐCĐ và được Đại hội đồng cổ đông thông qua Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông số 01/BB-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2018. Tại ngày 31/12/2018, vốn điều lệ của công ty đã góp đủ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

c. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.199.769	11.999.907
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.199.769	11.999.907
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.769	11.999.907
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.769	11.999.907
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.769	11.999.907
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	-	24.596.087.380
Doanh thu thi công công trình xây dựng	92.110.133.155	52.964.118.917
Doanh thu thi công cơ giới	-	1.594.931.254
Doanh thu kinh doanh bất động sản	12.552.509.336	24.778.630.480
Doanh thu khác	2.125.640.420	523.627.273
Doanh thu thuần	106.788.282.911	104.457.395.304
Doanh thu các bên liên quan		
Cty Cổ phần Xây dựng TICCO	-	3.422.406.772
Cty TNHH MTV XD TL TICCO	375.250.000	9.653.156.596
Cty TNHH MTV Cơ khí Công trình TICCO	-	25.934.545
Cty TNHH MTV Bê tông TICCO	1.750.390.420	6.262.582.172
Cộng	2.125.640.420	19.364.080.085

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	-	22.358.748.365
Giá vốn thi công công trình	91.278.855.051	52.629.307.697
Giá vốn thi công cơ giới	-	1.559.122.537
Giá vốn kinh doanh bất động sản	3.823.925.365	10.020.757.203
Giá vốn khác	1.368.133.893	390.687.998
Cộng	96.470.914.309	86.958.623.800

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Lãi tiền gửi ngân hàng	873.779.648	2.670.220.086
Lãi cho vay	352.039.999	43.235.991
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	7.800.000	7.800.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	10.474.359.168	18.232.454.770
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.165.315
Cộng	11.707.978.815	20.954.876.162
4. Chi phí tài chính		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Chi phí lãi vay	720.022.249	518.329.052
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.620.703	-
Cộng	721.642.952	518.329.052
5. Chi phí bán hàng		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nhân viên	160.770.819	331.468.132
Chi phí vật liệu, bao bì	-	1.333.380.514
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.888.637	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	52.695.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.426.460	8.337.558
Chi phí bằng tiền khác	168.117.238	59.034.303
Cộng	348.203.154	1.784.915.521
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nhân viên quản lý	128.527.034	11.817.341.247
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	51.909.955	69.084.033
Chi phí dụng cụ quản lý	65.057.897	34.215.358
Chi phí khấu hao	283.174.182	55.503.493
Thuế, phí, lệ phí	261.143.606	131.801.889
Chi phí dự phòng (hoàn nhập)	42.616.880	(2.387.221.502)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.342.830	129.404.766
Chi phí bằng tiền khác	854.297.595	1.304.018.167
Cộng	1.824.069.979	11.154.147.451

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	124.012.642	31.711.540
Lãi từ thanh lý tài sản cố định		
Thu khác	48.612.796	27.856.727
Cộng	172.625.438	59.568.267

8. Chi phí khác

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Chi phí khác	40.955.322	18.793.049
Cộng	40.955.322	18.793.049

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	51.909.955	23.867.161.470
Chi phí nhân viên	289.297.853	12.189.144.488
Chi phí khấu hao	283.174.182	1.348.602.062
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.715.824	53.181.629.922
Chi phí bằng tiền khác	1.283.558.439	9.220.485.315
Cộng	2.129.656.253	99.807.023.257

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Chi tiết giao dịch trong giai đoạn từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 với các bên liên quan như sau:

BÊN LIÊN QUAN	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
GIAO DỊCH BÁN		
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH TICCO		
	Các khoản chi hộ	77.818.389
	Lãi cho vay	47.156.165
	Lợi nhuận chuyển về quý 4/2018	277.804.266
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THỦY LỢI TICCO		
	Cho thuê máy móc thiết bị	375.250.000
	Các khoản chi hộ	46.411.095
	Lãi cho vay	139.178.081
	Lợi nhuận chuyển về quý 4/2018	1.827.727.440
CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO		
	Cho thuê máy móc thiết bị	1.750.390.420

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Lợi nhuận chuyển về quý 4/2018	7.515.635.900
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO		
	Lãi cho vay	165.705.753
	Các khoản chi hộ	97.169.855
CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG TICCO		
	Lợi nhuận chuyển về quý 4/2018	353.191.562
GIAO DỊCH MUA		
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THỦY LỢI TICCO		
	Thi công công trình	48.626.739.388
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO		
	Thi công công trình	39.739.153.291
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH TICCO		
	Thi công công trình	3.440.256.450

2. Chi tiết số dư tại ngày 31/12/2018 với các bên liên quan

BÊN LIÊN QUAN	SỐ DƯ CÁC KHOẢN MỤC	SỐ DƯ TẠI 31/12/2018
SỐ PHẢI THU		
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH TICCO		
	Phải thu khác	185.156.165
	Cho vay ngắn hạn	5.000.000.000
	Phải thu lợi nhuận	277.804.266
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THỦY LỢI TICCO		
	Cho vay ngắn hạn	3.000.000.000
	Phải thu khách hàng	3.668.344.732
	Phải thu khác	206.849.314
	Phải thu lợi nhuận	3.059.426.460
	Ứng trước thi công công trình	742.190.882
CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO		
	Phải thu khách hàng	5.917.076.639
	Phải thu khác	1.092.000.000
	Phải thu khác dài hạn	15.500.000.000
	Phải thu lợi nhuận	94.600.030.050
	Ứng trước thi công công trình	769.128.000
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO		
	Cho vay ngắn hạn	10.000.000.000
	Phải thu khách hàng	5.800.000.000
	Phải thu khác	165.705.753
	Phải thu lợi nhuận	2.000.000.000
	Ứng trước thi công công trình	3.646.510.630

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TIỀN GIANG

Số 46 – 48, Nguyễn Công Bình, xã Trung An, TP Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

Bản thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2018 (tiếp theo)

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BÊN LIÊN QUAN	SỐ DƯ CÁC KHOẢN MỤC	SỐ DƯ TẠI 31/12/2018
CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG TICCO	Phải thu lợi nhuận	1.252.748.213
SỐ PHẢI TRẢ		
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ CÔNG TRÌNH TICCO	Phải trả thi công công trình	3.798.544.716
CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG THỦY LỢI TICCO	Phải trả thi công công trình	38.524.641.968
CÔNG TY TNHH MTV BÊ TÔNG TICCO	Phải trả người bán	227.848.000
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TICCO	Phải trả thi công công trình	35.994.720.959

3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong quý 4 năm 2018 từ lương, thưởng, phụ cấp là 406.921.800 đồng (Trong năm 2018 là 5.492.620.809 đồng).

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Số liệu quý 4/2018 của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được so sánh với số liệu trên Báo cáo tài chính quý 4/2017.

Tiền Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

TÙ THỊ VIỆT

Kế toán trưởng

LÊ MỸ PHƯỢNG

Tổng Giám đốc



TRẦN HOÀNG HUÂN